



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3 911 1301 - Fax: (84.8) 3 911 1300 Website: <http://www.pvtrans.com>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NĂM 2018

Tại thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,649,837,101,683	2,345,032,782,920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,183,659,681,773	955,762,454,141
1. Tiền	111	1	125,150,608,872	95,944,277,337
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	1,058,509,072,901	859,818,176,804
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		568,000,000,000	553,818,495,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	568,000,000,000	553,818,495,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		841,083,631,403	785,002,951,327
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	639,842,174,855	446,158,902,856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,321,389,535	1,297,176,566
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	3	217,159,142,497	355,608,406,718
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(18,239,075,484)	(18,061,534,813)
IV. Hàng tồn kho	140		42,430,802,418	46,743,254,753
1. Hàng tồn kho	141	5	42,430,802,418	46,743,254,753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,662,986,089	3,705,627,699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11b	4,658,345,896	2,657,416,390
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	3,234,253,126	1,048,211,309
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14b	6,770,387,067	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,474,934,976,918	4,169,239,098,095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,094,543,203,130	1,088,397,412,102
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	3	1,094,543,203,130	1,088,397,412,102
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4	-	-
II. Tài sản cố định	220		1,540,143,464,810	1,244,739,803,376
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,537,814,000,586	1,241,835,864,720
- Nguyên giá	222	7	1,827,646,126,098	2,228,815,519,898
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(289,832,125,512)	(986,979,655,178)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,329,464,224	2,903,938,656
- Nguyên giá	228	8	4,993,760,523	4,993,760,523
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(2,664,296,299)	(2,089,821,867)



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231	10	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,814,430,109,535	1,810,148,936,413
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	1,779,674,570,000	1,779,674,570,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c	149,037,720,000	149,037,720,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2c	45,937,767,300	45,937,767,300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(160,219,947,765)	(164,501,120,887)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25,818,199,443	25,952,946,204
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	149,837,685	284,584,446
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a	25,668,361,758	25,668,361,758
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,124,772,078,601	6,514,271,881,015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,723,084,603,295	3,073,615,781,570
I. Nợ ngắn hạn	310		1,508,314,408,059	1,179,200,218,689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		471,090,948,075	357,956,511,440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		328,299,671	2,239,780
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	13,285,813,690	82,526,354,075
4. Phải trả người lao động	314		84,651,133,991	93,619,330,198
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	38,762,745,488	24,149,587,129
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	488,785,152,381	198,688,584,386
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a	220,175,711,581	331,598,642,313
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	88,983,176,239	4,388,729,676
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		102,251,426,943	86,270,239,692
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,214,770,195,236	1,894,415,562,881
1. Phải trả người bán dài hạn	331		338,844,278,203	288,613,920,000
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		4,780,721,302	4,727,694,597
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	17b	-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336	16b	30,000,000,000	30,000,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	12b	1,730,184,904,572	1,488,099,657,125
8. Trái phiếu chuyển đổi	338	13	-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340	18b	110,960,291,159	82,974,291,159
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,401,687,475,306	3,440,656,099,445

SỐ QUẢN LÝ CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

I. Vốn chủ sở hữu	410	20	3,401,687,475,306	3,440,656,099,445
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,814,401,620,000	2,814,401,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		263,285,057,738	184,689,625,253
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44,843,396,730	44,843,396,730
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		279,157,400,838	396,721,457,462
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,105,233,231	3,744,295,037
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		266,052,167,607	392,977,162,425
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,124,772,078,601	6,514,271,881,015

TP.HCM, ngày 07 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Thục Trang



Lê Anh Nam



Phạm Việt Anh

43
ÔN
HÀ
TƯ
K
V

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 02 NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	758,197,807,096	526,247,843,705	1,449,322,794,898	1,105,248,799,416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		758,197,807,096	526,247,843,705	1,449,322,794,898	1,105,248,799,416
4. Giá vốn hàng bán	11	3	702,454,468,462	477,693,648,186	1,290,360,555,854	990,036,958,006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55,743,338,634	48,554,195,519	158,962,239,044	115,211,841,410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	91,921,762,938	100,931,131,885	107,279,186,190	136,749,813,467
7. Chi phí tài chính	22	5	6,975,025,701	9,816,231,654	22,414,055,761	3,288,387,372
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		12,736,272,124	9,213,134,147	24,188,556,652	19,029,292,338
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19,947,110,304	36,648,466,797	27,148,877,194	50,088,575,073
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		120,742,965,567	103,020,628,953	216,678,492,279	198,584,692,432
11. Thu nhập khác	31	6	78,942,255,633	1,713,025,650	78,942,255,633	1,713,025,650
12. Chi phí khác	32	7	9,721	4,488,609,880	89,173,270	4,488,609,880
13. Lợi nhuận khác	40		78,942,245,912	(2,775,584,230)	78,853,082,363	(2,775,584,230)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		199,685,211,479	100,245,044,723	295,531,574,642	195,809,108,202
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	9,256,129,392	4,501,974,944	29,479,407,035	23,658,085,898
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		190,429,082,087	95,743,069,779	266,052,167,607	172,151,022,304
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				945	612
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP.HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Thục Trang



Lê Anh Nam



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	295,531,574,642	195,809,108,202
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	89,794,810,367	58,048,824,630
- Các khoản dự phòng	03	92,614,687,549	59,270,441,469
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	(2,184,159,392)	(81,300,124)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(104,772,513,959)	(136,281,353,813)
- Chi phí lãi vay	06	12,736,272,124	19,029,292,338
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	383,720,671,331	195,795,012,702
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	160,543,821,762	214,974,550,289
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,120,416,343	7,600,193,278
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	5,046,057,129	35,877,404,288
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1,897,567,331	(2,429,852,907)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(17,648,846,642)	(15,508,673,536)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(104,255,480,391)	(54,916,687,345)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	(25,470,926,122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	430,424,206,863	355,921,020,643
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(285,387,895,865)	(255,529,316,356)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	138,415,019,967	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,852,109,380,000)	(409,464,825,920)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,847,271,369,849	993,419,013,699
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	100,467,815,309	111,491,870,523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(51,343,070,740)	439,916,741,946
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	167,352,762,500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(151,183,908,491)	(153,703,352,547)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(280,723,987,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(151,183,908,491)	(267,074,577,247)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	227,897,227,632	528,763,185,342
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	955,762,454,141	484,359,794,468
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	3,520,717
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,183,659,681,773	1,013,126,500,527

TP.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2018

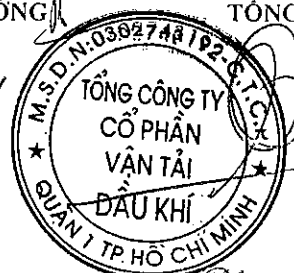
NGƯỜI LẬP

Trần Thị Thục Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Anh Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Việt Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao - Q.1 - Tp.HCM

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Mẫu số B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty là một công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 07/05/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và giấy phép điều chỉnh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí; tham gia đào tạo và cung ứng thuyền viên cho các tàu vận tải dầu khí, cho thuê tàu biển và phương tiện vận tải khác cho các đối tác trong và ngoài nước. Kinh doanh dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, dịch vụ sửa chữa tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

	Vốn góp	Sở hữu/Biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Thái Bình Dương	612,000,000,000	64,92 %
- Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Phương Nam	405,632,000,000	69,63 %/53,75%
- Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí Quốc tế	203,209,000,000	67,74 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Vũng Tàu	156,000,000,000	99,85 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt	137,869,870,000	67,99%/62,34%
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Hà Nội	107,800,000,000	50,50 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Đông Dương	43,677,500,000	48,67 %
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	105,886,200,000	51,00 %
- Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Quảng Ngãi	7,600,000,000	50,67 %

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

	Vốn góp	Sở hữu/Biểu quyết
- Công ty Cổ phần dịch vụ khai thác dầu khí PTSC	97,000,000,000	48,50 %
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải dầu khí Cửu Long	52,037,720,000	22,63 %

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh TCT - Công ty dịch vụ hàng hải dầu khí
- Chi nhánh TCT - Công ty dịch vụ quản lý tàu

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của đơn vị bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc ngày 31/12/2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo qui định của Bộ tài chính hướng dẫn;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

+ Các khoản đầu tư vào công ty con: Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con;

+ Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Công ty có ảnh hưởng đáng kể và thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này;

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Khi lập BCTC, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của BCĐKT có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác, đồng thời phải xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được;

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước, xuất trước;

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kiểm kê định kỳ;

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi giá ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập BCTC;

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà cửa - vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý. TSCĐ vô hình là Phần mềm quản lý;

+ Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25/04/2013;

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh;

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, thì thuế suất áp dụng để ghi nhận tài sản thuế được tính theo thuế suất mới.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại;

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty đồng thời phân loại với thời hạn dưới một năm và từ một năm trở lên;

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Khi lập BCTC, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của BCĐKT có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác, đồng thời phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC;

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính;

+ Các chi phí đi vay và nợ phải trả thuê tài chính liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan;

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả này tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó;

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện;

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi;

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của CSH, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của CSH: doanh nghiệp chỉ hạch toán vào "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo sổ cam kết, sổ phải thu của các chủ sở hữu.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp;

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu;

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Chi phí bán hàng ghi nhận phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, KPCĐ, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Đơn vị căn cứ vào BCTC để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm báo cáo, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp;

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác;

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Tổng công ty có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá;

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/06/2018	31/12/2017
- Tiền mặt	1,314,517,445	262,789,937
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	123,836,091,427	95,681,487,400
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	1,058,509,072,901	859,818,176,804
Cộng	1,183,659,681,773	955,762,454,141

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	30/06/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	568,000,000,000	568,000,000,000	553,818,495,000	553,818,495,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	568,000,000,000	568,000,000,000	553,818,495,000	553,818,495,000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	568,000,000,000	568,000,000,000	553,818,495,000	553,818,495,000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	1,779,674,570,000	(160,219,947,765)	1,619,454,622,235	1,779,674,570,000	(164,501,120,887)	1,615,173,449,113
- Cty CP VTĐK Thái Bình Dương (Sở hữu 64.92% / Biểu quyết 64.92%)	612,000,000,000	-	612,000,000,000	612,000,000,000	-	612,000,000,000
- Cty CP VTXD Phương Nam (Sở hữu 69.63% / Biểu quyết 53.75%)	405,632,000,000	(160,219,947,765)	245,412,052,235	405,632,000,000	(164,501,120,887)	241,130,879,113
- Cty CP VTSPK Quốc tế (Sở hữu 67.74% / Biểu quyết 67.74%)	203,209,000,000	-	203,209,000,000	203,209,000,000	-	203,209,000,000
- Cty CP VTĐK Vũng tàu (Sở hữu 99.85% / Biểu quyết 99.85%)	156,000,000,000	-	156,000,000,000	156,000,000,000	-	156,000,000,000
- Cty CP VTD Phương Đông Việt (Sở hữu 67.99% / Biểu quyết 62.34%)	137,869,870,000	-	137,869,870,000	137,869,870,000	(0)	137,869,870,000
- Cty CP VTĐK Hà Nội (Sở hữu 50.50% / Biểu quyết 50.5%)	107,800,000,000	-	107,800,000,000	107,800,000,000	-	107,800,000,000
- Cty CP VTĐK Đông Dương (Sở hữu 48.67% / Biểu quyết 48.67%)	43,677,500,000	-	43,677,500,000	43,677,500,000	-	43,677,500,000
- Cty CP VT Nhật Việt (Sở hữu 51.00% / Biểu quyết 51.00%)	105,886,200,000	-	105,886,200,000	105,886,200,000	-	105,886,200,000
- Cty CP VTĐK Quảng Ngãi (Sở hữu 50.67% / Biểu quyết 50.67%)	7,600,000,000	-	7,600,000,000	7,600,000,000	-	7,600,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	149,037,720,000	-	149,037,720,000	149,037,720,000	-	149,037,720,000
- Cty CP dịch vụ khai thác dầu khí PTSC (Sở hữu 48,5% / Biểu quyết 48,5%)	97,000,000,000	-	97,000,000,000	97,000,000,000	-	97,000,000,000
- Cty CP VTĐK Cửu Long (Sở hữu 22.63% / Biểu quyết 22.63%)	52,037,720,000	-	52,037,720,000	52,037,720,000	-	52,037,720,000
Đầu tư vào đơn vị khác	45,937,767,300	-	45,937,767,300	45,937,767,300	-	45,937,767,300
- PV KEEZ Pte. Ltd (Sở hữu 1,59%)	45,937,767,300	-	45,937,767,300	45,937,767,300	-	45,937,767,300
	1,974,650,057,300	(160,219,947,765)	1,814,430,109,535	1,974,650,057,300	(164,501,120,887)	1,810,148,936,413

d) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ

e) Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

3 Phải thu khác	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	217,159,142,497	-	355,608,406,718	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14,638,000,000	-	23,497,572,959	-
- Phải thu người lao động	449,951,122	-	236,035,475	-
- Ký cược, ký quỹ	345,765,500	-	1,457,050,000	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	201,725,425,875	-	330,417,748,284	-
b) Dài hạn	1,094,543,203,130	-	1,088,397,412,102	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	4,069,898,400	-	1,558,034,100	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	1,090,473,304,730	-	1,086,839,378,002	-
	1,311,702,345,627	-	1,444,005,818,820	-

4 Nợ xấu	30/06/2018			31/12/2017		
	Giá trị nợ gốc	Đã trích lập DP	Giá trị thuần sau khi trích lập	Giá trị nợ gốc	Đã trích lập DP	Giá trị thuần sau khi trích lập
CTy CP Vận tải Hàng hải Quốc Việt	14,152,032,624	(14,152,032,624)	-	14,019,963,009	(14,019,963,009)	-
Navig8 Pool INC	622,278,000	(622,278,000)	-	615,354,750	(615,354,750)	-
Vitol asia PTE LTD	2,009,854,800	(2,009,854,800)	-	1,987,493,850	(1,987,493,850)	-
Các khách hàng khác chiếm dưới 10%	206,403,045	(206,403,045)	-	14,355,393	(14,355,393)	-
	16,990,568,469	(16,990,568,469)	-	16,637,167,002	(16,637,167,002)	-

5 Hàng tồn kho	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	812,493,269	-	689,888,391	-
- Nguyên liệu, vật liệu	41,610,709,149	-	46,041,165,817	-
- Công cụ, dụng cụ	7,600,000	-	7,600,000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	4,600,545	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
	42,430,802,418	-	46,743,254,753	-

6

Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản				
- Sửa chữa				
	-	-	-	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm		2,643,903,163	2,218,967,486,599	7,204,130,136		2,228,815,519,898
- Mua trong kỳ		-	413,003,456,200	94,650,000		413,098,106,200
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-		-
- Tăng khác		-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		-	(814,267,500,000)	-		(814,267,500,000)
- Giảm khác (-)		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	2,643,903,163	1,817,703,442,799	7,298,780,136	-	1,827,646,126,098

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm		2,643,903,163	1,026,637,750,005	5,536,226,012	-	1,034,817,879,180
- Khấu hao trong kỳ		-	41,000,464,785	455,734,263		41,456,199,048
- Tăng khác		-	-	-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)		-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán (-)		-	(786,441,952,716)	-		(786,441,952,716)
- Giảm khác (-)		-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	-	2,643,903,163	281,196,262,074	5,991,960,275	-	289,832,125,512

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1,192,329,736,594	1,667,904,124	-	1,193,997,640,718
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,536,507,180,725	1,306,819,861	-	1,537,814,000,586

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm				2,540,991,300	2,452,769,223	4,993,760,523
- Mua trong kỳ				-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-	-	-
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)				-	-	-
- Giảm khác (-)				-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	2,540,991,300	2,452,769,223	4,993,760,523

27
 G
 C
 P
 A
 U
 P
 H

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm				1,262,239,274	1,031,980,027	2,294,219,301
- Khấu hao trong kỳ				165,679,564	204,397,434	370,076,998
- Tăng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán (-)				-	-	-
- Giảm khác (-)				-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1,427,918,838	1,236,377,461	2,664,296,299

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	1,278,752,026	1,420,789,196	2,699,541,222
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	1,113,072,462	1,216,391,762	2,329,464,224

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

11 Chi phí trả trước

30/06/2018 31/12/2017

a) Ngắn hạn

4,658,345,896 2,657,416,390

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- -

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- -

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)

4,658,345,896 2,657,416,390

b) Dài hạn

149,837,685 284,584,446

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- -

- Chi phí mua bảo hiểm

- -

- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)

149,837,685 284,584,446

4,808,183,581 2,942,000,836

12 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	220,175,711,581	220,175,711,581	151,083,952,345	262,506,883,077	331,598,642,313	331,598,642,313
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	26,140,192,100	26,140,192,100	13,070,096,050	13,070,096,050	26,140,192,100	26,140,192,100
Ngân hàng Citibank	113,571,553,954	113,571,553,954	99,873,783,064	208,850,032,135	222,547,803,025	222,547,803,025
Ngân Hàng Tiên Phong - Hội Sở	12,551,457,191	12,551,457,191	4,183,819,063	8,367,638,125	16,735,276,253	16,735,276,253
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	67,912,508,336	67,912,508,336	33,956,254,168	32,219,116,767	66,175,370,935	66,175,370,935
b) Vay dài hạn	1,730,184,904,572	1,730,184,904,572	936,455,079,222	694,369,831,775	1,488,099,657,125	1,488,099,657,125
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	535,601,824,951	535,601,824,951	287,270,000,000	13,070,096,050	261,401,921,001	261,401,921,001
Ngân hàng Citibank	649,185,079,222	649,185,079,222	649,185,079,222	643,159,662,494	643,159,662,494	643,159,662,494
Ngân Hàng Tiên Phong - Hội Sở	138,066,029,059	138,066,029,059	-	4,183,819,063	142,249,848,122	142,249,848,122
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	407,331,971,340	407,331,971,340	-	33,956,254,168	441,288,225,508	441,288,225,508
	1,950,360,616,153	1,950,360,616,153	1,087,539,031,567	956,876,714,852	1,819,698,299,438	1,819,698,299,438

13 Trái phiếu phát hành

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2018
a) Phải nộp	82,526,354,075	87,230,041,317	156,470,581,702	13,285,813,690
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	4,671,592,077	35,890,747,071	34,893,480,107	5,668,859,041
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	4,793,085,000	1,506,781,198	1,506,781,198	4,793,085,000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69,121,360,579	35,134,119,812	104,255,480,391	-
Thuế thu nhập cá nhân	3,285,774,923	11,245,311,063	12,829,314,202	1,701,771,784
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-
Các khoản phải nộp khác	654,541,496	3,448,082,173	2,980,525,804	1,122,097,865
b) Phải thu	129,675,875	12,295,423,969	5,654,712,777	6,770,387,067
Thuế GTGT đầu vào	129,675,875	776,331,071	-	906,006,946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11,309,425,554	5,654,712,777	5,654,712,777
Thuế thu nhập cá nhân	-	209,667,344	-	209,667,344

15 Chi phí phải trả	30/06/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	30,663,320,928	18,033,270,416
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	8,099,424,560	6,116,316,749
Cộng	38,762,745,488	24,149,587,165
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	-
- Các khoản trích trước khác	4,780,721,302	4,727,694,597
Cộng	4,780,721,302	4,727,694,597
16 Phải trả khác	30/06/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	664,904,472	903,196,453
- Bảo hiểm xã hội	297,605,744	276,067,754
- Bảo hiểm y tế	60,749,186	63,172,681
- Bảo hiểm thất nghiệp	42,583,831	29,037,417
- Phải trả về ký quỹ	5,377,226,382	4,941,406,632
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	482,342,082,766	192,475,703,449
Cộng	488,785,152,381	198,688,584,386
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000,000	30,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	30,000,000,000	30,000,000,000

17 Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	-	-
18 Dự phòng phải trả	30/06/2018	31/12/2017
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	84,712,320,000	-
- Dự phòng phải trả khác	4,270,856,239	4,388,729,676
Cộng	88,983,176,239	4,388,729,676
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	71,017,291,159	59,011,291,159
- Dự phòng phải trả khác	39,943,000,000	23,963,000,000
Cộng	110,960,291,159	82,974,291,159
19 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày : 31/12/2017	25,668,361,758	
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác chuyển vào KQKD trong kỳ	-	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày : 30/06/2018	25,668,361,758	

20 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	2,814,401,620,000	111,588,613,645	44,843,396,730	398,491,025,029	3,369,324,655,404
- Tăng vốn trong kỳ	-	73,101,011,608	-	-	73,101,011,608
- Lãi trong kỳ	-	-	-	172,151,022,304	172,151,022,304
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	(281,440,162,000)	(281,440,162,000)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	(113,306,567,992)	(113,306,567,992)
Số dư cuối năm trước	2,814,401,620,000	184,689,625,253	44,843,396,730	175,895,317,341	3,219,829,959,324
Số dư đầu năm báo cáo	2,814,401,620,000	184,689,625,253	44,843,396,730	396,721,457,462	3,440,656,099,445
- Tăng vốn trong kỳ	-	78,595,432,485	-	-	78,595,432,485
- Lãi trong kỳ	-	-	-	266,052,167,607	266,052,167,607
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)	-	-	-	(281,442,162,000)	(281,442,162,000)
- Lỗ trong kỳ (-)	-	-	-	-	-
- Giảm khác (-)	-	-	-	(102,174,062,231)	(102,174,062,231)
Số dư cuối kỳ báo cáo	2,814,401,620,000	263,285,057,738	44,843,396,730	279,157,400,838	3,401,687,475,306

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2018	31/12/2017
- Vốn góp của công ty mẹ	1,435,360,800,000	1,435,360,800,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1,379,040,820,000	1,379,040,820,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
	2,814,401,620,000	2,814,401,620,000
e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,814,401,620,000	2,814,401,620,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2,814,401,620,000	2,814,401,620,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ tức	30/06/2018	31/12/2017
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
đ) Cổ phiếu	30/06/2018	31/12/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	281,440,162	281,440,162
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	281,440,162	281,440,162
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	281,440,162	281,440,162
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 vnd/cổ phiếu</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2018	31/12/2017
- Quỹ đầu tư phát triển	263,285,057,738	184,689,625,253
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	44,843,396,730	44,843,396,730
21 Nguồn kinh phí		
22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/06/2018	31/12/2017
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	134,593	36,048
- EUR	359	366
23 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình		
- ...		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02/2018	Quý 02/2017
- Doanh thu dịch vụ vận tải	520,468,775,980	312,785,576,512
- Doanh thu dịch vụ hàng hải dầu khí	205,070,355,678	200,406,588,018
- Doanh thu dịch vụ thương mại	32,658,675,438	13,055,679,175
- Doanh thu dịch vụ khác	-	-
Cộng	758,197,807,096	526,247,843,705
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 02/2018	Quý 02/2017
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3 Giá vốn hàng bán	Quý 02/2018	Quý 02/2017
- Giá vốn dịch vụ vận tải	499,799,816,606	290,693,890,383
- Giá vốn dịch vụ hàng hải dầu khí	171,050,086,478	174,183,163,830
- Giá vốn dịch vụ thương mại	31,604,565,378	12,816,593,973
- Giá vốn dịch vụ khác	-	-
Cộng	702,454,468,462	477,693,648,186
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02/2018	Quý 02/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,599,964,786	21,749,170,222
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	66,247,460,100	78,818,262,355
- Lãi chênh lệch tỷ giá	74,338,052	363,699,308
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	91,921,762,938	100,931,131,885
5 Chi phí tài chính	Quý 02/2018	Quý 02/2017
- Lãi tiền vay	12,736,272,124	9,213,134,147
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,460,872,694	267,935,747
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(8,222,119,117)	335,161,760
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	6,975,025,701	9,816,231,654
6 Thu nhập khác	Quý 02/2018	Quý 02/2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	78,513,483,442	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Các khoản khác	428,772,191	1,713,025,650
Cộng	78,942,255,633	1,713,025,650
7 Chi phí khác	Quý 02/2018	Quý 02/2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Chi phí khác	9,721	4,488,609,880
Cộng	9,721	4,488,609,880
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 02/2018	Quý 02/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56,359,961,705	49,475,741,310
- Chi phí nhân công	18,820,286,805	95,742,060,129
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	41,628,046,482	29,411,773,909
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	379,755,362,165	264,223,988,902
- Chi phí khác bằng tiền	225,837,921,609	75,488,550,733
Cộng	722,401,578,766	514,342,114,983
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02/2018	Quý 02/2017
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-

	Quý 02/2018	Quý 02/2017
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	199,681,211,371	100,245,044,723
- Điều chỉnh trong kỳ:	(153,400,564,408)	(77,735,170,000)
+ Thu nhập không chịu thuế	64,555,492,569	(77,735,170,000)
+ Các khoản chi phí không được khấu trừ	(217,956,056,977)	
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	46,280,646,963	22,509,874,723
- Lỗi năm trước mang sang (-)	-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>9,256,129,393</u>	<u>4,501,974,945</u>

	Quý 02/2018	Quý 02/2017
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

IX. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

- Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

b) Công cụ tài chính:

b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính :

+ Các khoản vay

Trừ: Tiền và tương đương tiền

+ Nợ thuần

+ Vốn chủ sở hữu

Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu

Quý 02/2018

Quý 02/2017

	30/06/2018	31/12/2017
+ Các khoản vay	1,950,360,616,153	1,819,698,299,438
<i>Trừ: Tiền và tương đương tiền</i>	1,183,659,681,773	955,762,454,141
+ Nợ thuần	766,700,934,380	863,935,845,297
+ Vốn chủ sở hữu	3,401,687,475,306	3,440,656,099,445
	<u>0.23</u>	<u>0.25</u>

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản :

Tài sản tài chính

+ Tiền và các khoản tương đương tiền

+ Phải thu khách hàng và phải thu khác

+ Đầu tư tài chính

Tổng cộng

Công nợ tài chính

+ Các khoản vay

+ Phải trả người bán và phải trả khác

+ Chi phí phải trả

Tổng cộng

Chênh lệch thanh khoản thuần

	30/06/2018	31/12/2017
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	1,183,659,681,773	955,762,454,141
+ Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,932,855,493,876	1,871,867,151,388
+ Đầu tư tài chính	613,937,767,300	599,756,262,300
	<u>3,730,452,942,949</u>	<u>3,427,385,867,829</u>
+ Các khoản vay	1,950,360,616,153	1,819,698,299,438
+ Phải trả người bán và phải trả khác	1,327,654,535,426	873,987,541,521
+ Chi phí phải trả	43,543,466,790	28,877,281,726
	<u>3,321,558,618,369</u>	<u>2,722,563,122,685</u>
	<u>408,894,324,580</u>	<u>704,822,745,144</u>

Tính thanh khoản này được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn).

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính thời điểm sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

a) Cổ tức:

	Quý 02/2018	Quý 02/2017
- Cty CP vận tải sản phẩm khí Quốc tế	30,481,350,000	26,417,170,000
- Cty CP vận tải dầu khí Cửu Long	-	-
- Cổ tức CTCP DV Quảng Ngãi	15,300,000,000	11,220,000,000
- Cty CP dịch vụ khai thác dầu khí PTSC	19,400,000,000	17,460,000,000
	65,181,350,000	55,097,170,000

b) Nghiệp vụ, số dư Tổng công ty với các đơn vị thành viên:

Quý 02/2018	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Cty CP VTĐK Thái Bình Dương	8,226,513,564	-	7,211,543,913	1,240,595,549,636	376,995,077,546	240,510,382,350
- Cty CP VTXD Phương Nam	14,227,345,627	-	49,227,045,564	454,631,552	4,434,250,680	-
- Cty CP VT SP khí Quốc tế	-	30,481,350,000	-	-	9,389,346,619	-
- Cty CP VTĐK Vũng Tàu	2,856,102,413	-	3,463,043,839	-	802,935,000	-
- Cty CP VT dầu Phương Đông Việt	8,954,400,000	-	19,598,531,219	-	-	-
- Cty CP VTĐK Hà Nội	4,081,882,986	-	6,817,321,181	14,638,000,000	411,743,430	2,082,950,819
- Cty CP DV - VTĐK Cửu Long	-	-	-	-	-	-
- Cty CP Dịch vụ Khai thác dầu khí PTSC	-	19,400,000,000	-	-	-	-
- Cty CP VTĐK Đông Dương	-	-	-	-	483,778,575	-
- Cty CP VT Nhật Việt	3,900,000	15,300,000,000	-	-	6,686,920,420	-
- Cty CP VTĐK Quảng Ngãi	-	-	-	859,572,959	1,063,743,774	927,489,062
	38,350,144,590	65,181,350,000	86,317,485,716	1,256,547,754,147	400,267,796,044	3,250,950,263

c) Nghiệp vụ, số dư TCT với các đơn vị của Tập đoàn dầu khí Việt nam:

	Quý 02/2018	Quý 02/2017
- Doanh thu dịch vụ - thương mại	458,719,339,884	338,562,154,173
- Chi phí lãi vay	-	-
- Phải thu thương mại	340,162,201,000	130,789,131,395
- Phải thu khác	52,829,454	7,696,787,519
- Phải trả thương mại	323,982,939,978	346,867,975,430
- Phải trả khác	178,986,933,663	179,455,105,965

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản trị, quản lý. Cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: a) Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải; b) Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí; c) Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác và d) Hoạt động thương mại.

a) Doanh thu theo lĩnh vực bộ phận

	Quý 02/2018	Quý 02/2017
+ Dịch vụ vận tải	520,468,775,980	312,785,576,512
+ Dịch vụ hàng hải dầu khí	205,070,355,678	200,406,588,018
+ Dịch vụ khác	-	-

+ Thương mại	32,658,675,438	13,055,679,175
	758,197,807,096	526,247,843,705

b) Giá vốn theo lĩnh vực bộ phận	Quý 02/2018	Quý 02/2017
+ Dịch vụ vận tải	499,799,816,606	290,693,890,383
+ Dịch vụ hàng hải dầu khí	171,050,086,478	174,183,163,830
+ Dịch vụ khác	-	-
+ Thương mại	31,604,565,378	12,816,593,973
	702,454,468,462	477,693,648,186

5 Thông tin so sánh

	Quý 02/2018	Quý 02/2017	Chênh lệch	% CL / 2017
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	758,197,807,096	526,247,843,705	231,949,963,391	44.08%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	199,685,211,479	100,245,044,723	99,440,166,756	99.20%

Nguyên nhân:

* Doanh thu Quý 02/2018 tăng so với Quý 2/2017 :

- Quý 2/2018 giá cho thuê ĐHQ quay về theo giá hợp đồng do giá dầu thô bình quân ở mức trên 58 USD/thùng trên 90 ngày.
- Quý 2/2018 có thêm doanh thu tàu Saturn so với Quý 2/2017, và doanh thu vận tải tăng.

* Lợi nhuận Quý 02/2018 tăng so với Quý 2/2017 :

- Quý 2/2018 có thu nhập từ thanh lý TSCĐ.
- Trong kỳ công ty cũng chú trọng thực hiện tiết giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, tăng hiệu quả của các loại hình SXKD

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 24 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Thục Trang



Lê Anh Nam



Phạm Việt Anh